

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HỒ CHÍ MINH

**DANH SÁCH CÁN BỘ VIÊN CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HỒ CHÍ MINH
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2009**

Tổng số cán bộ viên chức có mặt ở đơn vị tại thời điểm báo cáo là: 872

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Ngạch, bậc, hệ số lương sau khi được nâng bậc					Ghi chú
			Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Hệ số chênh lệch bảo lưu hoặc % phụ cấp thâm niên vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Hệ số chênh lệch bảo lưu hoặc % phụ cấp thâm niên vượt khung	Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18
I- CÁN BỘ VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN																
1	Nguyễn Hay	Ban Giám hiệu	1959		TS	15110	4	5.42	0.34	11/2006	15110	5	5.76	0.34	11/2009	
2	Vũ Thùy Anh	BM. CNH		1980	ĐH	15111	1	2.34	0.33	10/2006	15111	2	2.67	0.33	10/2009	
3	Lê Thị Mai Hương	BM.CNSH		1982	ĐH	01005	1	2.05	0.18	06/2007	01005	2	2.23	0.18	06/2009	
4	Tôn Trang Ánh	BM.CNSH		1973	ĐH	13095	1	2.34	0.33	02/2006	13095	2	2.67	0.33	02/2009	
5	Đào Lê Diệu	BM.CNSH		1978	ThS	15111	2	2.67	0.33	09/2006	15111	3	3.00	0.33	09/2009	
6	Đinh Xuân Phát	BM.CNSH	1979		ThS	15111	1	2.34	0.33	01/2006	15111	2	2.67	0.33	01/2009	
7	Lưu Phúc Lợi	BM.CNSH	1982		ĐH	15111	1	2.34	0.33	12/2006	15111	2	2.67	0.33	12/2009	
8	Nguyễn Thị Kim Linh	BM.CNSH		1974	ĐH	15111	2	2.67	0.33	04/2006	15111	3	3.00	0.33	04/2009	
9	Nguyễn Vũ Phong	BM.CNSH	1980		ThS	15111	1	2.34	0.33	04/2006	15111	2	2.67	0.33	04/2009	
10	Trần Thị Lệ Minh	BM.CNSH		1977	TS	15111	3	3.00	0.33	10/2006	15111	4	3.33	0.33	10/2009	
11	Đặng Thị Kim Liêng	BM.LLCT		1955	ThS	15110	2	4.74	0.34	09/2006	15110	3	5.08	0.34	09/2009	
12	Lê Thị Kim Chi	BM.LLCT		1982	TS	15110	2	4.74	0.34	09/2006	15110	3	5.08	0.34	09/2009	
13	Phạm Văn Boong	BM.LLCT	1953		TS	15110	6	6.10	0.34	09/2006	15110	7	6.44	0.34	09/2009	
14	Nguyễn Văn Trọn	BM.LLCT	1979		ThS	15111	2	2.67	0.33	11/2006	15111	3	3.00	0.33	11/2009	
15	Nguyễn Thanh Thủy	BM.SPKTNN		1960	TS	15110	2	4.74	0.34	11/2006	15110	3	5.08	0.34	11/2009	
16	Phạm Quỳnh Trang	BM.SPKTNN		1981	ThS	15111	1	2.34	0.33	01/2006	15111	2	2.67	0.33	01/2009	
17	Trương Thị Bông	K. CN Thực Phẩm		1979	CĐ	01004	2	2.06	0.20	07/2007	01004	3	2.26	0.20	07/2009	
18	Nguyễn Minh Hiền	K. CN Thực Phẩm		1977	ĐH	13095	2	2.67	0.33	06/2006	13095	3	3.00	0.33	06/2009	
19	Phạm Tuấn Anh	K. CN Thực Phẩm	1954		ThS	15110	4	5.42	0.34	11/2006	15110	5	5.76	0.34	11/2009	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18
20	Bùi Anh Việt	K. CN Thực Phẩm	1971		TS	15111	3	3.00	0.33	02/2005	15111	4	3.33	0.33	02/2008	
21	Dương Thị Ngọc Diệp	K. CN Thực Phẩm		1978	ThS	15111	2	2.67	0.33	02/2006	15111	3	3.00	0.33	02/2009	
22	Lương Hồng Quang	K. CN Thực Phẩm	1979		ThS	15111	2	2.67	0.33	06/2006	15111	3	3.00	0.33	06/2009	
23	Nguyễn Anh Trinh	K. CN Thực Phẩm	1965		ThS	15111	6	3.99	0.33	08/2006	15111	7	4.32	0.33	08/2009	
24	Nguyễn Minh Xuân Hồng	K. CN Thực Phẩm		1978	ThS	15111	2	2.67	0.33	11/2006	15111	3	3.00	0.33	11/2009	
25	Phan Thị Lan Khanh	K. CN Thực Phẩm		1976	ThS	15111	2	2.67	0.33	11/2004	15111	3	3.00	0.33	11/2007	
26	Vũ Thị Lâm An	K. CN Thực Phẩm		1970	TS	15111	4	3.33	0.33	01/2006	15111	5	3.66	0.33	01/2009	
27	Nguyễn Bá Nhẫn	K. Nông Học	1984		TC	01007	2	1.83	0.18	06/2007	01007	3	2.01	0.18	06/2009	
28	Trần Thanh Truyền	K. Nông Học	1984		TC	01007	2	1.83	0.18	06/2007	01007	3	2.01	0.18	06/2009	
29	Lê Văn Dũ	K. Nông Học	1954		ThS	15110	3	5.08	0.34	06/2006	15110	4	5.42	0.34	06/2009	
30	Ngô Đăng Phong	K. Nông Học	1961		TS	15110	2	4.74	0.34	09/2006	15110	3	5.08	0.34	09/2009	
31	Trần Thị Dạ Thảo	K. Nông Học		1961	ThS	15110	1	4.40	0.34	12/2006	15110	2	4.74	0.34	12/2009	
32	Trần Thị Thiên An	K. Nông Học		1957	TS	15110	3	5.08	0.34	06/2006	15110	4	5.42	0.34	06/2009	
33	Võ Thị Thu Oanh	K. Nông Học		1964	ThS	15110	1	4.40	0.34	12/2006	15110	2	4.74	0.34	12/2009	
34	Trần Văn Lọt	K. Nông Học	1965		ThS	15110	1	4.40	0.34	12/2006	15110	2	4.74	0.34	12/2009	
35	Lê Cao Lượng	K. Nông Học	1973		ThS	15111	3	3.00	0.33	11/2006	15111	4	3.33	0.33	11/2009	
36	Nguyễn Đức Xuân Chương	K. Nông Học	1977		ThS	15111	2	2.67	0.33	02/2006	15111	3	3.00	0.33	02/2009	
37	Nguyễn Hữu Trúc	K. Nông Học	1978		ĐH	15111	2	2.67	0.33	04/2006	15111	3	3.00	0.33	04/2009	
38	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt	K. Nông Học		1976	ThS	15111	2	2.67	0.33	04/2006	15111	3	3.00	0.33	04/2009	
39	Phạm Hữu Nguyên	K. Nông Học	1977		ThS	15111	2	2.67	0.33	04/2006	15111	3	3.00	0.33	04/2009	
40	Phạm Thị Ngọc	K. Nông Học		1962	ThS	15111	8	4.65	0.33	09/2006	15111	9	4.98	0.33	09/2009	
41	Trần Văn Thịnh	K. Nông Học	1976		ĐH	15111	2	2.67	0.33	04/2006	15111	3	3.00	0.33	04/2009	
42	Nguyễn Phương	K. Nông Học	1974		ThS	15111	2	2.67	0.33	04/2006	15111	3	3.00	0.33	04/2009	
43	Hà Thị Phượng	K.Chăn Nuôi Thú Y		1957	SC	01009	11	2.80	0.18	12/2007	01009	12	2.98	0.18	12/2009	
44	Lê Thị Mỹ Dung	K.Chăn Nuôi Thú Y		1972	SC	01009	3	1.36	0.18	01/2007	01009	4	1.54	0.18	01/2009	
45	Nguyễn Văn Hường	K.Chăn Nuôi Thú Y	1967		SC	01011	1	1.50	0.18	08/2007	01011	2	1.68	0.18	08/2009	
46	Lê Hữu Ngọc	K.Chăn Nuôi Thú Y	1977		ĐH	13095	1	2.34	0.33	10/2006	13095	2	2.67	0.33	10/2009	
47	Nguyễn Đình Quát	K.Chăn Nuôi Thú Y	1975		TS	13095	2	2.67	0.33	04/2006	13095	3	3.00	0.33	04/2009	
48	Châu Châu Hoàng	K.Chăn Nuôi Thú Y	1953		ThS	15110	3	5.08	0.34	01/2006	15110	4	5.42	0.34	01/2009	
49	Dương Nguyên Khang	K.Chăn Nuôi Thú Y	1964		TS	15110	1	4.40	0.34	12/2006	15110	2	4.74	0.34	12/2009	
50	Đỗ Hiếu Liêm	K.Chăn Nuôi Thú Y	1954		TS	15110	4	5.42	0.34	12/2006	15110	5	5.76	0.34	12/2009	
51	Lê Hữu Khương	K.Chăn Nuôi Thú Y	1962		TS	15110	2	4.74	0.34	09/2006	15110	3	5.08	0.34	09/2009	
52	Ngô Văn Mận	K.Chăn Nuôi Thú Y	1950		TS	15110	6	6.10	0.34	11/2006	15110	7	6.44	0.34	11/2009	
53	Nguyễn Thị Phước Ninh	K.Chăn Nuôi Thú Y		1960	ThS	15110	2	4.74	0.34	09/2006	15110	3	5.08	0.34	09/2009	
54	Nguyễn Văn Khanh	K.Chăn Nuôi Thú Y	1951		TS	15110	6	6.10	0.34	11/2006	15110	7	6.44	0.34	11/2009	
55	Trần Văn Chính	K.Chăn Nuôi Thú Y	1958		TS	15110	2	4.74	0.34	09/2006	15110	3	5.08	0.34	09/2009	
56	Bùi Ngọc Thúy Linh	K.Chăn Nuôi Thú Y		1974	ThS	15111	2	2.67	0.33	07/2006	15111	3	3.00	0.33	07/2009	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18
57	Đường Chi Mai	K.Chăn Nuôi Thú Y		1973	ThS	15111	3	3.00	0.33	06/2006	15111	4	3.33	0.33	06/2009	
58	Nguyễn Thanh Bình	K.Chăn Nuôi Thú Y	1975		ThS	15111	3	3.00	0.33	12/2006	15111	4	3.33	0.33	12/2009	
59	Nguyễn Thị Thu Năm	K.Chăn Nuôi Thú Y		1976	ThS	15111	1	2.34	0.33	05/2006	15111	2	2.67	0.33	05/2009	
60	Phan Quang Bá	K.Chăn Nuôi Thú Y	1961		ThS	15111	6	3.99	0.33	08/2006	15111	7	4.32	0.33	08/2009	
61	Quách Tuyết Anh	K.Chăn Nuôi Thú Y		1980	TS	15111	1	2.34	0.33	01/2006	15111	2	2.67	0.33	01/2009	
62	Nguyễn Thị Phương Trâm	K.CNTT		1981	CĐ	01004	1	1.86	0.20	09/2007	01004	2	2.06	0.20	09/2009	
63	Nguyễn Thanh Phước	K.CNTT	1979		ThS	15111	1	2.34	0.33	06/2006	15111	2	2.67	0.33	06/2006	
64	Phạm Văn Tính	K.CNTT	1970		TS	15111	3	3.00	0.33	02/2006	15111	4	3.33	0.33	02/2009	
65	Phan Võ Minh Thắng	K.CNTT	1978		ThS	15111	2	2.67	0.33	05/2006	15111	3	3.00	0.33	05/2009	
66	Trần Văn Đông	K.Cơ Khí	1964		TC	01007	11	3.45	0.18	01/2007	01007	12	3.63	0.18	01/2009	
67	Trần Văn Hoàng	K.Cơ Khí	1972		TC	01007	5	2.37	0.18	03/2007	01007	6	2.55	0.18	03/2009	
68	Vũ Bá Xích	K.Cơ Khí	1965		ĐH	01007	11	3.45	0.18	12/2007	01007	12	3.63	0.18	12/2009	
69	Nguyễn Văn Kiệp	K.Cơ Khí	1962		ĐH	13095	6	3.99	0.33	03/2006	13095	7	4.32	0.33	03/2009	
70	Thị Hồng Xuân	K.Cơ Khí	1957		ThS	15110	4	5.42	0.34	11/2006	15110	5	5.76	0.34	11/2006	
71	Trần Mạnh Quý	K.Cơ Khí	1953		ThS	15110	4	5.42	0.34	11/2006	15110	5	5.76	0.34	11/2006	
72	Nguyễn Hoàng Nam	K.Cơ Khí	1982		ThS	15111	1	2.34	0.33	09/2006	15111	2	2.67	0.33	09/2009	
73	Nguyễn Huỳnh Trường Gia	K.Cơ Khí	1981		ĐH	15111	1	2.34	0.33	08/2006	15111	2	2.67	0.33	08/2009	
74	Nguyễn Lê Tường	K.Cơ Khí		1980	ThS	15111	1	2.34	0.33	08/2006	15111	2	2.67	0.33	08/2009	
75	Trương Quang Trường	K.Cơ Khí	1981		ThS	15111	1	2.34	0.33	02/2006	15111	2	2.67	0.33	02/2009	
76	Phạm Thị Thanh Nhân	K.Khoa Học		1984	CĐ	01004	1	1.86	0.20	11/2007	01004	2	2.06	0.20	11/2009	
77	Trần Thị Diễm Châu	K.Khoa Học		1973	SC	01009	2	1.18	0.18	09/2007	01009	3	1.36	0.18	09/2009	
78	Nguyễn Quang Tấn	K.Khoa Học	1964		TS	15110	1	4.40	0.34	12/2006	15110	2	4.74	0.34	12/2009	
79	Đặng Văn Quý	K.Khoa Học	1970		ThS	15111	4	3.33	0.33	01/2006	15111	5	3.66	0.33	01/2009	
80	Đinh Thanh Tùng	K.Khoa Học	1982		ThS	15111	1	2.34	0.33	10/2006	15111	2	2.67	0.33	10/2009	
81	Đinh Thị Tuyết Hường	K.Khoa Học		1957	ĐH	15111	6	3.99	0.33	12/2006	15111	7	4.32	0.33	12/2009	
82	Hồ Ngọc Kỳ	K.Khoa Học	1981		ThS	15111	1	2.34	0.33	10/2006	15111	2	2.67	0.33	10/2009	
83	Nguyễn Đình Trường	K.Khoa Học	1980		ĐH	15111	1	2.34	0.33	06/2006	15111	2	2.67	0.33	06/2009	
84	Nguyễn Văn Hiếu	K.Khoa Học	1979		ThS	15111	2	2.67	0.33	05/2006	15111	3	3.00	0.33	05/2009	
85	Phạm Thành Kcông	K.Khoa Học	1962		ThS	15111	2	2.67	0.33	11/2006	15111	3	3.00	0.33	11/2009	
86	Nguyễn Thị Thanh Huyền	K.Kinh Tế		1978	ĐH	01003	1	2.34	0.33	02/2006	01003	2	2.67	0.33	02/2009	
87	Bùi Thị Mai	K.Kinh Tế		1980	ĐH	01005	2	2.23	0.18	05/2007	01005	3	2.41	0.18	05/2009	
88	Đặng Minh Phương	K.Kinh Tế	1960		TS	15110	2	4.74	0.34	12/2006	15110	3	5.08	0.34	12/2009	
89	Lê Quang Thông	K.Kinh Tế	1963		TS	15110	1	4.40	0.34	12/2005	15110	2	4.74	0.34	12/2008	
90	Nguyễn Duyên Linh	K.Kinh Tế	1960		ThS	15110	1	4.40	0.34	12/2006	15110	2	4.74	0.34	12/2009	
91	Cao Minh Mẫn	K.Kinh Tế	1962		ThS	15111	7	4.32	0.33	11/2006	15111	8	4.65	0.33	11/2009	
92	Lê Công Trứ	K.Kinh Tế	1967		ThS	15111	6	3.99	0.33	04/2006	15111	7	4.32	0.33	04/2009	
93	Lê Nhật Hạnh	K.Kinh Tế		1978	ThS	15111	2	2.67	0.33	12/2006	15111	3	3.00	0.33	12/2009	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18
94	Lê Thành Hưng	K.Kinh Tế	1978		ThS	15111	2	2.67	0.33	08/2006	15111	3	3.00	0.33	08/2009	
95	Lê Thanh Loan	K.Kinh Tế		1976	ThS	15111	2	2.67	0.33	12/2006	15111	3	3.00	0.33	12/2009	
96	Nguyễn Thị Bích Phương	K.Kinh Tế		1960	ThS	15111	7	4.32	0.33	12/2006	15111	8	4.65	0.33	12/2009	
97	Nguyễn Vũ Huy	K.Kinh Tế	1968		ThS	15111	5	3.66	0.33	10/2006	15111	6	3.99	0.33	10/2009	
98	Phạm Thị Nhiên	K.Kinh Tế		1980	ThS	15111	1	2.34	0.33	11/2006	15111	2	2.67	0.33	11/2009	
99	Trần Độc Lập	K.Kinh Tế	1975		ThS	15111	3	3.00	0.33	05/2006	15111	4	3.33	0.33	05/2009	
100	Trần Đức Luân	K.Kinh Tế	1978		ThS	15111	2	2.67	0.33	04/2006	15111	3	3.00	0.33	04/2009	
101	Trần Minh Huy	K.Kinh Tế	1974		ThS	15111	3	3.00	0.33	05/2006	15111	4	3.33	0.33	05/2009	
102	Trần Minh Trí	K.Kinh Tế	1978		ThS	15111	2	2.67	0.33	08/2006	15111	3	3.00	0.33	08/2009	
103	Trần Văn Mùa	K.Kinh Tế	1978		ThS	15111	2	2.67	0.33	04/2006	15111	3	3.00	0.33	04/2009	
104	Vũ Thanh Liêm	K.Kinh Tế	1965		ThS	15111	3	3.00	0.33	12/2006	15111	4	3.33	0.33	12/2009	
105	Nguyễn Ngọc Kiêng	K.Lâm Nghiệp	1955		TS	15110	5	5.76	0.34	11/2006	15110	6	6.10	0.34	11/2009	
106	Nguyễn Văn Thêm	K.Lâm Nghiệp	1953		TS	15110	5	5.76	0.34	12/2006	15110	6	6.10	0.34	12/2009	
107	Trương Mai Hồng	K.Lâm Nghiệp		1956	ThS	15110	4	5.42	0.34	11/2006	15110	5	5.76	0.34	11/2009	
108	Nguyễn Tấn Chung	K.Lâm Nghiệp	1973		ThS	15111	2	2.67	0.33	04/2006	15111	3	3.00	0.33	04/2009	
109	Phạm Thị Kim Hoa	K.Lâm Nghiệp		1971	ThS	15111	2	2.67	0.33	08/2006	15111	3	3.00	0.33	08/2009	
110	Tăng Thị Kim Hồng	K.Lâm Nghiệp		1969	ThS	15111	1	2.34	0.33	04/2006	15111	2	2.67	0.33	04/2009	
111	Trần Trọng Nghĩa	K.Lâm Nghiệp	1962		ĐH	15111	7	4.32	0.33	11/2006	15111	8	4.65	0.33	11/2009	
112	Lê Vĩnh Thục Thúy Vy	K.Ngoại Ngữ		1977	ĐH	01005	2	2.23	0.18	12/2007	01005	3	2.41	0.18	12/2009	
113	Phan Thị Ngọc An	K.Ngoại Ngữ		1963	SC	01009	3	1.36	0.18	07/2007	01009	4	1.54	0.18	07/2009	
114	Huỳnh Bảo Phương	K.Ngoại Ngữ	1976		ĐH	13095	2	2.67	0.33	03/2006	13095	3	3.00	0.33	03/2009	
115	Nguyễn Thị Thu Hương	K.Ngoại Ngữ	1958		TS	15110	1	4.40	0.34	10/2006	15.110	2	4.74	0.34	10/2009	
116	Đào Đức Tuyên	K.Ngoại Ngữ	1972		ThS	15111	3	3.00	0.33	01/2006	15111	4	3.33	0.33	01/2009	
117	Đào Như Nguyễn	K.Ngoại Ngữ		1974	ĐH	15111	2	2.67	0.33	03/2006	15111	3	3.00	0.33	03/2009	
118	Hoàng Nhị Hà	K.Ngoại Ngữ		1978	ThS	15111	2	2.67	0.33	08/2006	15111	3	3.00	0.33	08/2009	
119	Lê Nguyễn Hồng Vân	K.Ngoại Ngữ		1973	ThS	15111	2	2.67	0.33	03/2006	15111	3	3.00	0.33	03/2009	
120	Lê Thị Ngân Vang	K.Ngoại Ngữ		1969	ThS	15111	2	2.67	0.33	02/2006	15111	3	3.00	0.33	02/2009	
121	Ngô Phan Lan Dung	K.Ngoại Ngữ		1977	ThS	15111	2	2.67	0.33	03/2006	15111	3	3.00	0.33	03/2009	
122	Nguyễn Liên Hương	K.Ngoại Ngữ			ĐH	15111	1	2.34	0.33	03/2006	15111	2	2.67	0.33	03/2009	
123	Nguyễn Viêt Lâm	K.Ngoại Ngữ	1980		ThS	15111	1	2.34	0.33	04/2006	15111	2	2.67	0.33	04/2009	
124	Nguyễn Thị Chí Tâm	K.QLĐĐ&BDS	1981		TC	01006	2	1.68	0.18	07/2007	01006	3	1.86	0.18	07/2009	
125	Đương Thị Tuyết Hà	K.QLĐĐ&BDS		1977	ĐH	15111	2	2.67	0.33	04/2006	15111	3	3.00	0.33	04/2009	
126	Nguyễn Du	K.QLĐĐ&BDS	1973		ThS	15111	2	2.67	0.33	04/2006	15111	3	3.00	0.33	04/2009	
127	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	K.QLĐĐ&BDS		1979	ĐH	15111	1	2.34	0.33	04/2006	15111	2	2.67	0.33	04/2009	
128	Phạm Hồng Sơn	K.QLĐĐ&BDS	1978		ThS	15111	2	2.67	0.33	09/2006	15111	3	3.00	0.33	09/2009	
129	Trần Duy Hùng	K.QLĐĐ&BDS	1978		ĐH	15111	2	2.67	0.33	04/2006	15111	3	3.00	0.33	04/2009	
130	Trần Thanh Hùng	K.QLĐĐ&BDS	1970		TS	15111	3	3.00	0.33	02/2006	15111	4	3.33	0.33	02/2009	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18
131	Trần Văn Trọng	K.QLĐĐ&BDS	1976		ĐH	15111	1	2.34	0.33	04/2006	15111	2	2.67	0.33	04/2009	
132	Võ Thành Hưng	K.QLĐĐ&BDS	1976		ThS	15111	2	2.67	0.33	09/2006	15111	3	3.00	0.33	09/2009	
133	Nguyễn Hữu Thịnh	K.Thủy Sản	1965		TS	15110	2	4.74	0.34	09/2006	15110	3	5.08	0.34	09/2009	
134	Nguyễn Văn Tư	K.Thủy Sản	1955		ThS	15110	4	5.42	0.34	12/2006	15110	5	5.76	0.34	12/2009	
135	Đặng Thị Thanh Hòa	K.Thủy Sản		1975	ThS	15111	3	3.00	0.33	09/2006	15111	4	3.33	0.33	09/2009	
136	Đinh Thế Nhân	K.Thủy Sản	1973		TS	15111	3	3.00	0.33	01/2006	15111	4	3.33	0.33	01/2009	
137	Huỳnh Phạm Việt Huy	K.Thủy Sản	1975		ThS	15111	3	3.00	0.33	09/2006	15111	4	3.33	0.33	09/2009	
138	Nguyễn Hoàng Nam Kha	K.Thủy Sản	1978		ThS	15111	2	2.67	0.33	02/2006	15111	3	3.00	0.33	02/2009	
139	Nguyễn Phúc Thương	K.Thủy Sản	1981		ĐH	15111	1	2.34	0.33	10/2006	15111	2	2.67	0.33	10/2009	
140	Nguyễn Thanh Tâm	K.Thủy Sản	1981		ThS	15111	1	2.34	0.33	09/2006	15111	2	2.67	0.33	09/2009	
141	Nguyễn Văn Trai	K.Thủy Sản	1968		TS	15111	5	3.66	0.33	06/2006	15111	6	3.99	0.33	06/2009	
142	Ong Mộc Quý	K.Thủy Sản	1980		ThS	15111	1	2.34	0.33	09/2006	15111	2	2.67	0.33	09/2009	
143	Phạm Duy Tân	K.Thủy Sản	1981		ThS	15111	1	2.34	0.33	09/2006	15111	2	2.67	0.33	09/2009	
144	Phạm Thị Lan Phương	K.Thủy Sản		1981	ThS	15111	1	2.34	0.33	09/2006	15111	2	2.67	0.33	09/2009	
145	Trần Ngọc Thiên Kim	K.Thủy Sản		1982	ĐH	15111	1	2.34	0.33	09/2006	15111	2	2.67	0.33	09/2009	
146	Võ Văn Tuấn	K.Thủy Sản	1981		ThS	15111	1	2.34	0.33	09/2006	15111	2	2.67	0.33	09/2009	
147	Vũ Cẩm Lương	K.Thủy Sản	1973		TS	15111	3	3.00	0.33	02/2006	15111	4	3.33	0.33	02/2009	
148	Nguyễn Thị Minh Thư	Khoa MT&TN		1982	TC	01006	3	1.86	0.18	08/2007	01006	4	2.04	0.18	08/2009	
149	Nguyễn Anh Tuấn	Khoa MT&TN	1954		ThS	15110	4	5.42	0.34	11/2006	15110	5	5.76	0.34	11/2009	
150	Hoàng Thị Mỹ Hương	Khoa MT&TN		1977	ĐH	15111	2	2.67	0.33	05/2006	15111	3	3.00	0.33	05/2009	
151	Nguyễn Huy Vũ	Khoa MT&TN	1977		ĐH	15111	2	2.67	0.33	02/2006	15111	3	3.00	0.33	02/2009	
152	Nguyễn Kim Lợi	Khoa MT&TN	1974		TS	15111	3	3.00	0.33	02/2006	15111	4	3.33	0.33	02/2009	
153	Nguyễn Tri Quang Hưng	Khoa MT&TN	1978		ThS	15111	2	2.67	0.33	08/2006	15111	3	3.00	0.33	08/2009	
154	Phạm Minh Thịnh	Khoa MT&TN	1974		ThS	15111	2	2.67	0.33	04/2006	15111	3	3.00	0.33	04/2009	
155	Tôn Nữ Gia Ái	Khoa MT&TN		1973	ThS	15111	2	2.67	0.33	02/2006	15111	3	3.00	0.33	02/2009	
156	Vũ Văn Quang	Khoa MT&TN	1976		ĐH	15111	2	2.67	0.33	08/2006	15111	3	3.00	0.33	08/2009	
157	Kim Thị Lan	KTX		1965	SC	01009	6	1.90	0.18	01/2007	01009	7	2.08	0.18	01/2009	
158	Nguyễn Thị Hương	KTX		1961	SC	01009	10	2.62	0.18	09/2007	01009	11	2.80	0.18	09/2009	
159	Võ Văn Thừa	KTX	1957		ThS	15110	3	5.08	0.34	11/2006	15110	4	5.42	0.34	11/2009	
160	Trần Thị Kim Hà	P. CTSV		1983	CĐ	01004	1	1.86	0.20	01/2007	01004	2	2.06	0.20	01/2009	
161	Đặng Kiên Cường	P. CTSV	1972		ThS	15111	3	3.00	0.33	12/2006	15111	4	3.33	0.33	12/2009	
162	Trần Hữu Minh	P. CTSV	1968		ĐH	18182	8	3.26	0.20	02/2007	18182	9	3.46	0.20	02/2009	
163	Tô Tấn Long	P. QLNCKH	1964		TC	13096	5	2.66	0.20	12/2007	13096	6	2.86	0.20	12/2009	
164	Phạm Văn Hiền	P. Sau Đại Học	1961		TS	15110	3	5.08	0.34	07/2006	15110	4	5.42	0.34	07/2009	
165	Đỗ Ngọc Côi	P.Đào tạo	1975		ĐH	01005	2	2.23	0.18	11/2007	01005	3	2.41	0.18	11/2009	
166	Khuong Lâm Minh Tuấn	P.Đào tạo	1983		ĐH	01005	1	2.05	0.18	11/2007	01005	2	2.23	0.18	11/2009	
167	Nguyễn Văn Cường	P.Đào tạo	1979		ĐH	01005	1	2.05	0.18	05/2007	01005	2	2.23	0.18	05/2009	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18
168	Trần Chí Hiếu	P.Đào tạo	1974		ĐH	01005	2	2.23	0.18	01/2007	01005	3	2.41	0.18	01/2009	
169	Nguyễn Thị Đào	P.Đào tạo		1961	TC	01007	11	3.45	0.18	12/2007	01007	12	3.63	0.18	12/2009	
170	Nguyễn Thị Hồng Duyên	P.Đào tạo		1960	TC	01007	11	3.45	0.18	12/2007	01007	12	3.63	0.18	12/2009	
171	Trần Thanh Phong	P.Đào tạo	1953		ThS	15110	7	6.44	0.34	12/2006	15110	8	6.78	0.34	12/2009	
172	Nguyễn Phú Hoà	P.HTQT	1970		TS	15110	1	4.40	0.34	12/2006	15110	2	4.74	0.34	12/2009	
173	Lưu Đình Phúc	P.HTQT	1972		ThS	15111	2	2.67	0.33	02/2006	15111	3	3.00	0.33	02/2009	
174	Nguyễn Đức Thành	P.HTQT	1975		ThS	15111	3	3.00	0.33	05/2006	15111	4	3.33	0.33	05/2009	
175	Lương Thị Phương Thảo	P.KHTC		1975	ĐH	06031	3	3.00	0.33	08/2006	06031	4	3.33	0.33	08/2009	
176	Hoàng Minh Hùng	P.QTVT	1977		TC	01007	1	1.65	0.18	08/2007	01007	2	1.83	0.18	08/2009	
177	Lê Văn Mạnh	P.QTVT	1984		TC	01007	1	1.65	0.18	08/2007	01007	2	1.83	0.18	08/2009	
178	Nguyễn Hoàng	P.QTVT	1964		TC	01007	6	2.55	0.18	03/2007	01007	7	2.73	0.18	03/2009	
179	Nguyễn Văn Anh Minh	P.QTVT	1978		TC	01007	2	1.83	0.18	01/2007	01007	3	2.01	0.18	01/2009	
180	Phan Thành Vũ	P.QTVT	1973		TC	01007	2	1.83	0.18	01/2007	01007	3	2.01	0.18	01/2009	
181	Lê Thanh Sơn	P.QTVT	1958		SC	01009	9	2.44	0.18	12/2007	01009	10	2.62	0.18	12/2009	
182	Trần Ngọc Nga	P.QTVT		1975	SC	01009	6	1.90	0.18	03/2007	01009	7	2.08	0.18	03/2009	
183	Nguyễn Văn Hòa	P.QTVT	1968		SC	01010	9	3.49	0.18	09/2007	01010	10	3.67	0.18	09/2009	
184	Nguyễn Văn Hồng	P.QTVT	1968		SC	01010	10	3.67	0.18	12/2007	01010	11	3.85	0.18	12/2009	
185	Nguyễn Văn Minh	P.QTVT	1968		SC	01010	5	2.77	0.18	03/2007	01010	6	2.95	0.18	03/2009	
186	Phạm Sỹ Chiêu	P.QTVT	1968		SC	01010	7	3.13	0.18	11/2007	01010	8	3.31	0.18	11/2009	
187	Trần Thanh Chiêu	P.QTVT	1972		SC	01010	6	2.95	0.18	01/2007	01010	7	3.13	0.18	01/2009	
188	Võ Thanh Phát	P.QTVT	1968		SC	01010	6	2.59	0.18	03/2007	01010	7	2.77	0.18	03/2009	
189	Nguyễn Ngọc Chinh	P.QTVT	1981		ĐH	13092	1	2.34	0.33	12/2006	13092	2	2.67	0.33	12/2009	
190	Đặng Tiến Dũng	P.QTVT	1964		TC	13096	8	3.26	0.20	10/2007	13096	9	3.46	0.20	10/2009	
191	Ngô Minh Thụy	P.QTVT	1977		ThS	15111	2	2.67	0.33	04/2006	15111	3	3.00	0.33	04/2009	
192	Nguyễn Văn Công Chính	P.QTVT	1974		ThS	15111	3	3.00	0.33	01/2006	15111	4	3.33	0.33	10/2009	
193	Đỗ Văn Thêm	P.TCCB	1967		SC	01011	6	2.40	0.18	03/2007	01011	7	2.58	0.18	03/2009	
194	Hoàng Thúc Giáp	P.TCCB	1968		SC	01011	9	2.94	0.18	09/2007	01011	10	3.12	0.18	09/2009	
195	Lưu Quang Khuê	P.TCCB	1957		ĐH	01011	9	2.94	0.18	08/2007	01011	10	3.12	0.18	08/2009	
196	Nguyễn Hữu Dương	P.TCCB	1979		ĐH	01011	3	1.86	0.18	03/2007	01011	4	2.04	0.18	03/2009	
197	Nguyễn Ngọc Huân	P.TCCB	1970		SC	01011	9	2.94	0.18	11/2007	01011	10	3.12	0.18	11/2009	
198	Nguyễn Quốc Dân	P.TCCB	1965		SC	01011	9	2.94	0.18	09/2007	01011	10	3.12	0.18	09/2009	
199	Nguyễn Văn Yên	P.TCCB	1970		SC	01011	8	2.76	0.18	06/2007	01011	9	2.94	0.18	06/2009	
200	Trần Hồng Thái	P.TCCB	1969		SC	01011	9	2.94	0.18	11/2007	01011	10	3.12	0.18	11/2009	
201	Phan Văn Tự	TT.CN&KTĐC	1956		ĐH	15111	8	4.65	0.33	11/2006	15111	9	4.98	0.33	11/2009	
202	Bùi Minh Tự	TT.CN&TBNL	1982		TC	01007	2	1.83	0.18	11/2007	01007	3	2.01	0.18	11/2009	
203	Nguyễn Thành Trung	TT.CN&TBNL	1981		TC	01007	2	1.83	0.18	11/2007	01007	3	2.01	0.18	11/2009	
204	Nguyễn Văn Lành	TT.CN&TBNL	1979		ĐH	15111	1	2.34	0.33	08/2006	15111	2	2.67	0.33	08/2009	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18
205	Nguyễn Thị Thúy	TT.Môi Trường		1969	SC	01009	5	1.72	0.18	03/2007	01009	6	1.90	0.18	03/2009	
206	Trần Quốc Bản	TT.Môi Trường	1978		SC	01009	4	1.54	0.18	03/2007	01009	5	1.72	0.18	03/2009	
207	Nguyễn Ngọc Hà	TT.Môi Trường		1972	ĐH	13095	3	3.00	0.33	10/2006	13095	4	3.33	0.33	10/2009	
208	Nguyễn Phúc Cẩm Tú	TT.Môi Trường		1972	ThS	13095	3	3.00	0.33	10/2006	13095	4	3.33	0.33	10/2009	
209	Huỳnh Minh Tuấn	TT.Môi Trường	1983		TC	13096	2	2.06	0.20	08/2007	13096	3	2.26	0.20	08/2009	
210	Phạm Văn Quý	TT.NCCGKHCHN	1971		ĐH	13095	2	2.67	0.33	04/2006	13095	3	3.00	0.33	04/2009	
211	Trần Ngọc Tổng	TT.NCCGKHCHN	1972		ThS	15111	4	3.33	0.33	06/2006	15111	5	3.66	0.33	06/2009	
212	Trần Vĩnh Phúc	TT.Ngoại Ngữ	1966		ĐH	06031	2	2.67	0.33	10/2006	06031	3	3.00	0.33	10/2009	
213	Bùi Minh Đoàn	TT.NL&MNN	1980		TC	01007	2	1.83	0.18	04/2007	01007	3	2.01	0.18	04/2009	
214	Nguyễn Đức Cảnh	TT.NL&MNN	1979		ĐH	13092	1	2.34	0.33	09/2006	13092	2	2.67	0.33	09/2009	
215	Phạm Duy Lam	TT.NL&MNN	1980		ĐH	13092	1	2.34	0.33	09/2006	13092	2	2.67	0.33	09/2009	
216	Nguyễn Văn Xuân	TT.NL&MNN	1956		ThS	15110	3	5.08	0.34	06/2006	15110	4	5.42	0.34	06/2009	
217	Trần Văn Khanh	TT.NL&MNN	1958		ThS	15110	3	5.08	0.34	06/2006	15110	4	5.42	0.34	06/2009	
218	Nguyễn Hoàng Liêm	TT.Tin Học	1972		ThS	13095	3	3.00	0.33	12/2006	13095	4	3.33	0.33	12/2009	
219	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Văn Phòng Đoàn Thể		1978	ĐH	01005	2	2.23	0.18	01/2007	01005	3	2.41	0.18	01/2009	
220	Phan Văn Minh	Viện NCCNSH&MT	1958		TS	01003	8	4.65	0.33	09/2006	01003	9	4.98	0.33	09/2009	
221	Chu Thị Kiều Oanh	Viện NCCNSH&MT		1978	ThS	13092	2	2.67	0.33	02/2006	13092	3	3.00	0.33	02/2009	
222	Trần Thị Thu Hà	Viện NCCNSH&MT		1982	ĐH	13092	1	2.34	0.33	11/2006	13092	2	2.67	0.33	11/2009	
223	Lê Đình Đôn	Viện NCCNSH&MT	1966		TS	15111	6	3.99	0.33	12/2006	15111	7	4.32	0.33	12/2009	
224	Huỳnh Văn Biết	Viện NCCNSH&MT	1977		ThS	15111	2	2.67	0.33	02/2006	15111	3	3.00	0.33	02/2009	
225	Lê Minh Hoàng	Viện NCCNSH&MT	1961		TS	15111	8	4.65	0.33	02/2006	15111	9	4.98	0.33	02/2009	
226	Nguyễn Văn Cường	Viện NCCNSH&MT	1979		ThS	15111	2	2.67	0.33	02/2006	15111	3	3.00	0.33	03/2009	
227	Phạm Đức Toàn	Viện NCCNSH&MT	1978		ThS	15111	2	2.67	0.33	12/2006	15111	3	3.00	0.33	12/2009	
228	Phạm Hồng Đức Phước	Viện NCCNSH&MT	1956		TS	15111	8	4.65	0.33	06/2006	15111	9	4.98	0.33	06/2009	
229	Võ Thị Thúy Huệ	Viện NCCNSH&MT		1980	ĐH	15111	1	2.34	0.33	11/2009	15111	2	2.67	0.33	11/2009	
II. CÁN BỘ VIÊN CHỨC ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ NÂNG LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN DO CÓ THÀNH TÍCH XUẤT SẮC (DO ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ)																
230	Nguyễn Minh Triết	Phòng TCCB	1967		TC	01011	10	3.12	0.18	12/2008	01011	11	3.30	0.18	12/2009	
231	Lê Vũ Thụy Lam	Phòng TCCB		1984	TC	01006	1	1.68	0.18	10/2008	01006	2	1.86	0.18	10/2009	
232	Đặng Quang Thịnh	Khoa QLĐĐ&BĐS	1952		ThS	15111	8	4.65	0.33	07/2007	15111	9	4.98	0.33	07/2009	
233	Lê Quang Hưng	Khoa Nông học	1954		TS	15110	5	5.76	0.34	04/2007	15110	6	6.10	0.34	04/2009	
234	Bùi Ngọc Hùng	Khoa Cơ khí	1966		TS	15111	6	3.99	0.33	06/2007	15111	7	4.32	0.33	06/2009	
235	Nguyễn Văn Hùng	Khoa Cơ khí	1971		TS	15111	4	3.33	0.33	12/2007	15111	5	3.66	0.33	12/2009	
236	Lê Đình Quang	Khoa Cơ khí	1967		ĐH	01003	3	3.00	0.33	01/2007	01003	4	3.33	0.33	01/2009	
237	Dương Duy Đồng	Khoa CNTY	1959		TS	15110	2	4.74	0.34	12/2007	15110	3	5.08	0.34	12/2009	
238	Nguyễn Tất Toàn	Khoa CNTY	1972		TS	15111	4	3.33	0.33	09/2007	15111	5	3.66	0.33	09/2009	
239	Lê Thị Bình	Khoa Thủy sản	1957		ThS	15110	2	4.74	0.34	01/2007	15110	3	5.08	0.34	01/2009	
240	Phùng Võ Cẩm Hồng	Viện NCCNSH&MT	1973		ThS	15111	3	3.00	0.33	04/2007	15111	4	3.33	0.33	04/2009	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18
III CÁN BỘ VIÊN CHỨC SẼ NGHỈ HƯU NĂM 2010 ĐƯỢC NÂNG LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN																
241	Phan Gia Tân	Khoa Nông học	1950		ĐH	15.110	7	6.44	0.34	12/2007	15.110	8	6.78	0.34	12/2009	
242	Hoàng Hữu Cải	Khoa Lâm nghiệp	1950		ThS	15.111	7	6.44	0.34	11/2007	15.111	8	6.78	0.34	11/2009	
IV CÁN BỘ VIÊN CHỨC ĐƯỢC TÍNH HƯỞNG THÊM PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG																
243	Trần Văn Mỹ	K. Nông Học	1954		ĐH	15111	9	4.98	7%	12/2008	15111	9	4.98	8%	12/2009	
244	Nguyễn Ngọc Châu	K. Nông Học	1953		ThS	15111	9	4.98	8%	12/2008	15111	9	4.98	9%	12/2009	
245	Nguyễn Ngọc Dung	K. Nông Học		1964	TC	01007	12	3.63	10%	01/2008	01007	12	3.63	11%	01/2009	
246	Nguyễn Thị Mỹ Dung	K. Nông Học		1964	SC	01009	12	2.98	8%	10/2008	01004	12	2.98	9%	10/2009	
247	Nguyễn Phúc Lộc	K.Chăn Nuôi Thú Y		1953	ĐH	15111	9	4.98	7%	12/2008	15111	9	4.98	8%	12/2009	
248	Nguyễn Thị Lộc	K.Chăn Nuôi Thú Y		1962	TC	01007	12	3.63	10%	01/2008	01007	12	3.63	11%	01/2009	
249	Ngô An	K.CN MT	1953		TS	13092	9	4.98	9%	10/2008	13095	9	4.98	10%	10/2009	
250	Vương Đình Bằng	K.Cơ Khí	1956		ĐH	15111	9	4.98	6%	11/2008	15111	9	4.98	7%	11/2009	
251	Nguyễn Huy Bích	K.Cơ Khí	1962		ThS	15111	9	4.98		05/2006	15111	9	4.98	5%	05/2009	
252	Kiều Văn Đức	K.Cơ Khí	1961		TC	01007	12	3.63	6%	01/2008	01007	12	3.63	7%	01/2009	
253	Nguyễn Duy Quý	K.Cơ Khí	1955		ĐH	15111	9	4.98	6%	11/2008	15111	9	4.98	7%	11/2009	
254	Lâm Thị Kim Cúc	K.Khoa Học		1955	SC	01009	12	2.98	15%	12/2008	01009	12	2.98	16%	12/2009	
255	Đặng Thành Danh	K.Khoa Học	1957		ĐH	15111	9	4.98	6%	11/2008	15111	9	4.98	7%	11/2009	
256	Nguyễn Văn Đồng	K.Khoa Học	1954		ĐH	15111	9	4.98	7%	11/2008	15111	9	4.98	8%	11/2008	
257	Lê Văn Hoa	K.Kinh Tế	1957		ĐH	15111	9	4.98	6%	12/2008	15111	9	4.98	7%	12/2009	
258	Trịnh Đức Tuấn	K.Kinh Tế	1955		ĐH	15111	9	4.98	7%	11/2008	15111	8	4.98	8%	11/2009	
259	Phan Trung Diễm	K.Lâm Nghiệp	1956		TS	15111	9	4.98	7%	06/2008	15111	9	4.98	8%	06/2009	
260	Đặng Đình Bôi	K.Lâm Nghiệp	1951		TS	15110	8	6.78		06/2008	15110	8	6.78	5%	06/2009	
261	Mai Thị Hưng	K.Lâm Nghiệp		1956	ĐH	01004	12	4.06	11%	12/2008	01004	12	4.06	12%	12/2009	
262	Lê Huỳnh	K.Lâm Nghiệp	1953		ĐH	15111	9	4.98	7%	11/2008	15111	9	4.98	8%	11/2009	
263	Hồ Quý Thạch	K.Lâm Nghiệp	1957		ĐH	15111	9	4.98	6%	12/2008	15111	9	4.98	7%	12/2009	
264	Phạm Thị Hồng Hạnh	K.Thủy Sản		1959	SC	01009	12	2.98	19%	12/2008	01009	12	2.98	20%	12/2009	
265	Ngô Thị Nhơn	KTX		1958	SC	01009	12	2.98	7%	11/2008	01009	12	2.98	8%	11/2009	
266	Đinh Thị Mai	P. Hành Chính		1960	SC	01009	12	2.98		11/2007	01009	12	2.98	5%	11/2009	
267	Vũ Thanh Tâm	TT. KT&ĐBCL	1956		ĐH	01003	9	4.98		12/2006	01003	9	4.98	5%	12/2009	
268	Nguyễn Ngọc Mai	P. Hành Chính		1965	SC	01009	12	2.98	7%	12/2008	01009	12	2.98	8%	12/2009	
269	Lê Ngọc Châu	P. Hành Chính		1959	SC	01008	12	3.33	7%	11/2008	01008	12	3.33	8%	11/2009	
270	Nguyễn Thị Na	P. Hành Chính		1955	SC	01009	12	2.98	16%	11/2008	01009	12	2.98	17%	11/2009	
271	Trịnh Ngọc Tuấn	P. Sau Đại Học	1952		ĐH	15111	9	4.98	13%	11/2008	15111	9	4.98	14%	11/2009	
272	Ngô Thị Ngọc Hương	P. Sau Đại Học		1956	CĐ	01004	12	4.06	13%	11/2008	01004	12	4.06	14%	11/2009	
273	Bùi Quý Đạm	P.Đào tạo	195		ĐH	01003	12	4.98	11%	12/2008	01003	12	4.98	12%	12/2009	
274	Nguyễn Thị Sáu	P.Đào tạo		1956	CĐ	01004	12	4.06	8%	11/2008	01004	12	4.06	9%	11/2009	
275	Nguyễn Thị Tại	P.Đào tạo		1957	SC	01009	12	2.98	8%	10/2008	01009	12	2.98	9%	10/2009	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18
276	Trần Thị Hằng	P.Đào tạo		1955	ĐH	01003	9	4.98		11/2006	01003	9	4.98	5%	11/2009	
277	Võ Thị Bạch Tuyết	P.Đào tạo		1961	CĐ	01004	12	4.06		11/2007	01004	12	4.06	5%	11/2009	
278	Nguyễn Văn Công	P.HTQT	1950		ĐH	15111	9	4.98	13%	11/2008	15111	9	4.98	14%	11/2009	
279	Huỳnh Hồng	P.KHTC	1956		ĐH	13095	9	4.98		07/2006	13095	9	4.98	5%	07/2009	
280	Nguyễn Thị Lệ Nhi	P.KHTC		1960	SC	06035	12	3.48	7%	11/2008	06035	12	3.48	8%	11/2009	
281	Nguyễn Thị Ngu	P.KHTC		1956	SC	06032	12	4.06	8%	11/2008	06032	12	4.06	9%	11/2009	
282	Việc Thị Mỹ Phụng	P.KHTC		1963	SC	06033	12	3.33	8%	11/2008	06033	12	3.33	9%	11/2009	
283	Đỗ Công Ngọc	P.QTVT	1954		SC	01010	12	4.03		01/2007	01010	12	4.03	5%	01/2009	
284	Lê Thành Kynch	P.QTVT	1951		SC	01010	12	4.03	15%	12/2008	01010	12	4.03	16%	12/2009	
285	Nguyễn Thị Lang	P.QTVT		1958	SC	01008	12	3.33	11%	11/2008	01008	12	3.33	12%	12/2009	
286	Nguyễn Văn Lý	P.QTVT	1956		SC	01010	12	4.03	11%	11/2008	01010	12	4.03	12%	11/2009	
287	Nguyễn Văn Phát	P.QTVT	1963		SC	01010	12	4.03	7%	11/2008	01010	12	4.03	8%	11/2009	
288	Phạm Sỹ Hùng	P.QTVT	1959		SC	01011	12	4.03	8%	11/2008	01010	12	4.03	9%	11/2009	
289	Phan Thanh Tân	P.QTVT	1955		TC	01007	12	3.63	8%	12/2008	01007	12	3.63	9%	12/2009	
290	Trần Ngọc Hường	P.QTVT	1979		SC	01010	12	4.03	8%	11/2008	01010	12	4.03	9%	11/2009	
291	Trần Thị Viên	P.QTVT		1958	SC	01009	12	2.98	19%	11/2008	01009	12	2.98	20%	11/2009	
292	Việc Minh Hùng	P.QTVT	1953		TC	01007	12	3.63	5%	12/2008	01007	12	3.63	6%	12/2009	
293	Lê Văn Hải	P.QTVT	1957		SC	01010	12	4.03	12%	11/2008	01010	12	4.03	13%	11/2009	
294	Đinh Trung Chánh	P.TCCB	1953		ThS	01002	8	6.78	8%	01/2008	01002	8	6.78	9%	01/2009	
295	Đinh Văn Sâm	P.TCCB	1956		SC	01011	12	3.48	13%	10/2008	01011	12	3.48	14%	10/2009	
296	Việc Thị Bạch Huệ	Thư Viện		1958	TC	17171	12	4.06		11/2007	17171	12	4.06	5%	11/2009	
297	Nguyễn Thị Quỳ	Thư Viện		1956	TC	17171	12	4.06	7%	12/2008	17171	12	4.06	8%	12/2009	
298	Trần Thị Thanh Hoa	Trạm Y Tế		1961	TC	16122	12	3.63	7%	12/2008	16122	12	3.63	8%	12/2009	
299	Meas Văn Lang	TT.NCCGKHCN	1954		SC	01011	12	3.48	8%	11/2008	01011	12	3.48	9%	11/2009	
300	Dương Thị Muội	TT.NCCGKHCN		1965	SC	01009	12	2.98	8%	10/2008	01009	12	3.00	9%	10/2009	
301	Nguyễn Văn Phi	TT.NCCGKHCN	1962		SC	01007	12	3.63	10%	01/2008	01007	12	3.63	11%	01/2009	
302	Võ Thị Cẩm Phụng	TT.NCCGKHCN		1960	SC	01009	12	2.98	15%	12/2008	01009	12	2.98	16%	12/2009	
303	Lê Thị Trắng	Viện NCCNSH&MT		1960	SC	01007	12	3.63	10%	01/2008	01007	12	3.63	11%	01/2009	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 200__
PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ